

Công ty Cổ phần Traphaco

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018



Công ty Cổ phần Traphaco

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2
Báo cáo kiểm toán độc lập	3 - 4
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	5 - 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	7 - 8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	9 - 10
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất	11 - 38

Công ty Cổ phần Traphaco

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Traphaco ("Công ty") là một công ty cổ phần được chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước thành công ty cổ phần theo Quyết định số 2566/1999/QĐ-BGTVT ngày 27 tháng 9 năm 1999 của Bộ Giao thông Vận tải và Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 058437 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu vào ngày 24 tháng 12 năm 1999. Công ty cũng đã nhận được các Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp điều chỉnh sau đó với lần điều chỉnh gần nhất là lần thứ 22 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 1 tháng 8 năm 2017.

Hoạt động kinh doanh chính trong năm hiện tại của Công ty là sản xuất và kinh doanh dược phẩm, hóa chất và vật tư, thiết bị y tế.

Công ty có trụ sở chính tại số 75 phố Yên Ninh, phường Quán Thánh, quận Ba Đình, Hà Nội, Việt Nam và 28 đơn vị trực thuộc là các chi nhánh tại 28 tỉnh, thành phố.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Vũ Thị Thuận	Chủ tịch	
Ông Nguyễn Anh Tuấn	Phó Chủ tịch	
Ông Trần Túc Mã	Thành viên	
Ông Marcus John Pitt	Thành viên	
Ông Nguyễn Quốc Huy	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 30 tháng 3 năm 2018
Ông Lee Choong Hwan	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 5 tháng 7 năm 2018
Ông Kim Dong Hyu	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 5 tháng 7 năm 2018
Ông Nguyễn Hồng Hiền	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 30 tháng 3 năm 2018
Ông Chad Ryan Ovel	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 5 tháng 7 năm 2018
Ông Christopher E.Freund	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 5 tháng 7 năm 2018

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban kiểm soát trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Dương Đức Hùng	Trưởng ban	
Bà Nguyễn Thanh Hoa	Thành viên	
Bà Trần Thị Lý	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 5 tháng 7 năm 2018
Bà Đỗ Thị Khánh Vân	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 5 tháng 7 năm 2018

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Trần Túc Mã	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Huy Văn	Phó Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Thị Lan	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Văn Bùi	Phó Tổng Giám đốc

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này là Ông Trần Túc Mã, Tổng Giám đốc.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

Số tham chiếu: 61283515/19317603-HN

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các cổ đông của Công ty Cổ phần Traphaco

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Traphaco (“Công ty”) và các công ty con (sau đây được gọi chung là “Công ty và các công ty con”), được lập ngày 15 tháng 3 năm 2019 và được trình bày từ trang 5 đến trang 38, bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty và các công ty con liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty và các công ty con. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.



Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam

Trần Phú Sơn
Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CNDKHN kiểm toán: 0637-2018-004-1



Trịnh Xuân Hòa
Kiểm toán viên
Số Giấy CNDKHN kiểm toán: 0754-2018-004-1

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 15 tháng 3 năm 2019

15/03/2019

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		859.394.250.379	745.856.234.430
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	4	316.133.597.252	160.903.552.066
111	1. Tiền		183.433.597.252	156.203.552.066
112	2. Các khoản tương đương tiền		132.700.000.000	4.700.000.000
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn		9.400.000.000	8.600.000.000
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	5	9.400.000.000	8.600.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		153.573.242.990	200.062.890.655
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	6.1	119.920.467.304	131.073.852.304
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6.2	27.023.529.891	26.087.609.173
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	7	9.417.833.528	46.977.083.358
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	6.3	(3.531.683.174)	(4.818.749.621)
139	5. Tài sản thiếu chờ xử lý		743.095.441	743.095.441
140	IV. Hàng tồn kho	9	337.532.727.721	332.830.780.428
141	1. Hàng tồn kho		340.215.347.140	334.029.449.737
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(2.682.619.419)	(1.198.669.309)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		42.754.682.416	43.459.011.281
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		3.153.891.885	4.851.299.419
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		38.882.258.658	37.368.785.607
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu nhà nước		718.531.873	1.238.926.255
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		730.467.787.830	763.845.632.373
220	I. Tài sản cố định		656.015.996.965	685.451.065.181
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	605.501.757.295	640.987.966.931
222	Nguyên giá		937.239.254.139	901.792.003.870
223	Giá trị hao mòn lũy kế		(331.737.496.844)	(260.804.036.939)
227	2. Tài sản cố định vô hình	11	50.514.239.670	44.463.098.250
228	Nguyên giá		56.485.859.975	49.616.243.031
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(5.971.620.305)	(5.153.144.781)
240	II. Tài sản dở dang dài hạn		13.862.042.593	25.249.073.444
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	12	13.862.042.593	25.249.073.444
250	III. Đầu tư tài chính dài hạn		500.000.000	500.000.000
253	1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		500.000.000	500.000.000
260	IV. Tài sản dài hạn khác		60.089.748.272	52.645.493.748
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	13	45.615.788.088	39.096.605.117
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	27.3	6.482.490.528	2.736.900.272
269	3. Lợi thế thương mại	14	7.991.469.656	10.811.988.359
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		1.589.862.038.209	1.509.701.866.803

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)
ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		482.648.007.819	390.854.017.539
310	I. Nợ ngắn hạn		312.184.478.659	380.752.817.539
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	15	90.476.519.865	119.423.187.075
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		290.302.335	575.780.993
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	16	25.807.516.670	53.796.337.958
314	4. Phải trả người lao động		39.970.540.791	46.394.624.465
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	17	23.438.788.773	42.611.741.262
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	18	91.448.492.842	89.504.678.453
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	19	36.499.046.771	27.030.663.991
322	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		4.253.270.612	1.415.803.342
330	II. Nợ dài hạn		170.463.529.160	10.101.200.000
337	1. Phải trả dài hạn khác		60.000.000	60.000.000
338	2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	19	170.403.529.160	10.041.200.000
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		1.107.214.030.390	1.118.847.849.264
410	I. Vốn chủ sở hữu	20	1.106.059.699.835	1.117.491.672.808
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		414.536.730.000	414.536.730.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		414.536.730.000	414.536.730.000
411b	- Cổ phiếu ưu đãi		-	-
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		133.021.732.000	133.021.732.000
414	3. Vốn khác của chủ sở hữu khác		9.652.783.012	-
415	4. Cổ phiếu quỹ		(3.593.000)	(3.593.000)
418	5. Quỹ đầu tư phát triển		366.638.254.471	325.267.190.345
421	6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		95.763.019.441	156.679.527.750
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kể đến cuối năm trước		45.868.977.713	6.215.533.168
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay		49.894.041.728	150.463.994.582
429	7. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		86.450.773.911	87.990.085.713
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác		1.154.330.555	1.356.176.456
432	1. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ		1.154.330.555	1.356.176.456
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		1.589.862.038.209	1.509.701.866.803

Thú

Dinh



Người lập
Nguyễn Thị Ngọc Thúy

Kế toán trưởng
Đình Trung Kiên

Tổng Giám đốc
Trần Túc Mã

Ngày 15 tháng 3 năm 2019

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	22.1	1.808.372.414.400	1.880.138.568.640
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	22.1	10.022.748.108	9.696.711.713
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ [10 = 01 - 02]	22.1	1.798.349.666.292	1.870.441.856.927
11	4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	23	863.658.955.814	829.783.773.501
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ [20 = 10 - 11]		934.690.710.478	1.040.658.083.426
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	22.2	2.482.257.574	3.618.625.203
22	7. Chi phí tài chính	24	12.353.745.874	2.890.659.006
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		12.203.877.990	2.583.109.219
24	8. Phần lỗ trong công ty liên kết		-	(125.599.487)
25	9. Chi phí bán hàng	25	485.528.676.504	503.536.120.297
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	222.452.464.674	214.061.671.628
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30 = 20 + 21 - 22 + 24 - 25 - 26]		216.838.081.000	323.662.658.211
31	12. Thu nhập khác		1.427.373.019	1.677.573.875
32	13. Chi phí khác		2.055.148.405	2.691.545.102
40	14. Lợi nhuận/(lỗ) khác [40 = 31 - 32]		(627.775.386)	(1.013.971.227)
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế [50 = 30 + 40]		216.210.305.614	322.648.686.984
51	16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	27.2	45.182.398.908	62.893.606.877

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
52	17. Thu nhập thuế TNDN hoãn lại	27.3	(3.745.590.256)	(662.289.714)
60	18. Lợi nhuận sau thuế TNDN [60 = 50 - 51 - 52]		174.773.496.962	260.417.369.821
61	19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ		156.277.889.721	241.103.175.375
62	20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	20.1	18.495.607.241	19.314.194.446
70	21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	29	3.352	5.239
71	22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	29	3.352	5.239

Thú

Đinh



Người lập
Nguyễn Thị Ngọc Thúy

Kế toán trưởng
Đinh Trung Kiên

Tổng Giám đốc
Trần Túc Mã

Ngày 15 tháng 3 năm 2019

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Lợi nhuận trước thuế		216.210.305.614	322.648.686.984
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình (bao gồm phân bổ lợi thế thương mại)		79.439.413.700	42.063.220.260
03	Các khoản dự phòng		196.883.663	1.095.330.521
04	(Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện		(7.346.501)	7.537.040
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(3.929.082.528)	(1.484.399.844)
06	Chi phí lãi vay	24	12.203.877.990	2.583.109.219
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		304.114.051.938	366.913.484.180
09	Giảm các khoản phải thu		29.019.212.280	90.351.724.508
10	Tăng hàng tồn kho		(6.185.897.403)	(27.718.854.464)
11	Giảm các khoản phải trả		(67.811.829.963)	(116.767.340.848)
12	Tăng chi phí trả trước		(4.821.775.437)	(33.893.780.456)
14	Tiền lãi vay đã trả		(10.627.492.800)	(2.605.474.461)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	16	(54.444.764.918)	(60.019.702.195)
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(20.571.173.178)	(31.124.756.164)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		168.670.330.519	185.135.300.100

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định		(43.647.952.609)	(135.836.935.513)
23	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(4.400.000.000)	(11.100.000.000)
24	Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác		3.600.000.000	13.100.000.000
27	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		1.297.451.822	1.033.175.273
30	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư		(43.150.500.787)	(132.803.760.240)
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	Tiền thu từ đi vay		329.512.196.048	149.701.661.438
34	Tiền trả nợ gốc vay		(159.681.484.108)	(127.679.324.098)
36	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu và cổ đông không kiểm soát		(140.120.496.486)	(117.957.731.600)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ/(sử dụng vào) hoạt động tài chính		29.710.215.454	(95.935.394.260)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		155.230.045.186	(43.603.854.400)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		160.903.552.066	204.507.406.466
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		-	-
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	4	316.133.597.252	160.903.552.066

Thư

Đinh



Người lập
Nguyễn Thị Ngọc Thúy

Kế toán trưởng
Đinh Trung Kiên

Tổng Giám đốc
Trần Túc Mã

Ngày 15 tháng 3 năm 2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN VỀ CÔNG TY

Công ty Cổ phần Traphaco ("Công ty") là một công ty cổ phần được chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước thành công ty cổ phần theo Quyết định số 2566/1999/QĐ-BGTVT ngày 27 tháng 9 năm 1999 của Bộ Giao thông Vận tải và Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 058437 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu vào ngày 24 tháng 12 năm 1999. Công ty cũng đã nhận được các Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp điều chỉnh sau đó với lần điều chỉnh gần nhất là lần thứ 22 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 1 tháng 8 năm 2017.

Hoạt động kinh doanh chính trong năm hiện tại của Công ty là sản xuất và kinh doanh dược phẩm, hóa chất và vật tư, thiết bị y tế.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Công ty có trụ sở chính tại số 75 phố Yên Ninh, phường Quán Thánh, quận Ba Đình, Hà Nội, Việt Nam và 28 đơn vị trực thuộc là các chi nhánh tại 28 tỉnh, thành phố.

Số lượng nhân viên của Công ty và các công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 là 1.407 (ngày 31 tháng 12 năm 2017: 1.434).

Cơ cấu tổ chức

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Công ty có 4 công ty con. Thông tin chi tiết về các công ty con và tỷ lệ lợi ích của Công ty trong các công ty con này như sau:

<i>STT</i>	<i>Tên công ty</i>	<i>Tỷ lệ lợi ích</i>	<i>Tỷ lệ biểu quyết</i>	<i>Địa chỉ trụ sở chính</i>	<i>Hoạt động chính trong năm</i>
1	Công ty TNHH MTV TraphacoSapa	100%	100%	Tổ 9, thị trấn Sapa, huyện Sapa, tỉnh Lào Cai	Nuôi trồng, chế biến dược liệu, nông lâm sản thực phẩm; Sản xuất, kinh doanh dược phẩm, dược liệu, thực phẩm.
2	Công ty Cổ phần Công nghệ cao Traphaco	51%	51%	Xã Tân Quang, huyện Văn Lâm, tỉnh Hưng Yên	Sản xuất các sản phẩm đồng dược.
3	Công ty Cổ phần Dược - Vật tư Y tế Đắc Lắc	58%	58%	Số 9A đường Hùng Vương, phường Tự An, thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắc Lắc	Sản xuất kinh doanh dược phẩm, các sản phẩm thực phẩm dinh dưỡng; Xuất nhập khẩu thuốc và dược liệu, thiết bị y tế.
4	Công ty TNHH Traphaco Hưng Yên	100%	100%	Xã Tân Quang, huyện Văn Lâm, tỉnh Hưng Yên	Sản xuất các sản phẩm đồng dược.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 *Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng*

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục, nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 *Hình thức sổ kế toán áp dụng*

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty và các công ty con là Nhật ký chung.

2.3 *Kỳ kế toán năm*

Kỳ kế toán năm của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính hợp nhất bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

2.4 *Đơn vị tiền tệ trong kế toán*

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán của Công ty là VND.

2.5 *Cơ sở hợp nhất*

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm các báo cáo tài chính của Công ty và các công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018.

Các công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Công ty thực sự nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Công ty thực sự chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Các báo cáo tài chính của Công ty và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán giữa Công ty và các công ty con, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.5 Cơ sở hợp nhất (tiếp theo)

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của các công ty con không được nắm giữ bởi Công ty và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và được trình bày riêng biệt với phần vốn chủ sở hữu của các cổ đông của công ty mẹ trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Ảnh hưởng do các thay đổi trong tỷ lệ sở hữu công ty con mà không làm mất quyền kiểm soát được hạch toán vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty và các công ty con áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

- | | | |
|--|---|---|
| Nguyên vật liệu và hàng hóa | - | chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền. |
| Thành phẩm và chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang | - | giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp bình quân gia quyền. |

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty và các công ty con dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

BC
NH
&
TH
N
M

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty và các công ty con dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán và được trích lập theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 ("Thông tư 228"). Tăng hoặc giảm số dự tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.5 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất bao gồm quyền sử dụng đất lâu dài và tiền thuê trả trước cho các hợp đồng thuê đất có hiệu lực trước năm 2003 và được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Các quyền sử dụng đất này được ghi nhận là tài sản cố định vô hình theo quy định của Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.6 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 35 năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	2 - 12 năm
Phương tiện vận tải	3 - 10 năm
Máy móc và thiết bị	3 - 10 năm
Quyền sử dụng đất có thời hạn	30 - 50 năm
Chi phí giải phóng mặt bằng	32 năm
Phần mềm máy tính	3 năm

Quyền sử dụng đất lâu dài không trích khấu hao.

3.7 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty và các công ty con. Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong năm ngoại trừ các khoản chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó.

3.8 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

3.9 Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh của bên bị mua đều ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, là phần chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận. Nếu giá phí hợp nhất kinh doanh thấp hơn giá trị hợp lý của tài sản thuần của bên bị mua, phần chênh lệch đó sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Sau ghi nhận ban đầu, lợi thế thương mại được xác định giá trị bằng nguyên giá trừ đi giá trị phân bổ lũy kế. Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu ích được ước tính từ tám (8) đến mười (10) năm. Định kỳ, Công ty phải đánh giá tổn thất lợi thế thương mại tại công ty con, nếu có bằng chứng cho thấy số lợi thế thương mại bị tổn thất lớn hơn số phân bổ hàng năm thì phân bổ theo số lợi thế thương mại bị tổn thất ngay trong năm phát sinh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.10 Các khoản đầu tư

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư góp vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá gốc.

Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư góp vốn

Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 ("Thông tư 228") và Thông tư số 89/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 28 tháng 6 năm 2013 sửa đổi, bổ sung Thông tư 228. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh hợp nhất và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

3.11 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty và các công ty con đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.12 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty và các công ty con chỉ định khách hàng thanh toán;
- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty và các công ty con dự kiến giao dịch; và
- ▶ Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty và công ty con thực hiện thanh toán.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất theo nguyên tắc sau:

- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty và các công ty con thường xuyên có giao dịch; và
- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty và các công ty con thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.13 Cổ phiếu quỹ

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Công ty mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi/(lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

3.14 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông của Công ty và các công ty con phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các công ty con và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty và các công ty con trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty và các công ty con theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên.

Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty và các công ty con.

Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

3.15 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty và các công ty con có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi dịch vụ được thực hiện và hoàn thành.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty và các công ty con được xác lập.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.16 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty và các công ty con chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Công ty và các công ty con có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty và các công ty con dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập hoặc lỗ tính thuế tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- ▶ Các chênh lệch tạm thời thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi Công ty và các công ty con có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- ▶ Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- ▶ Tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.16 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty và các công ty con chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty và các công ty con có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:

- ▶ đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
- ▶ Công ty và các công ty con dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

3.17 Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

3.18 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty và các công ty con nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và các công ty con và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm các thành viên mật thiết trong gia đình mật thiết của các cá nhân được coi là liên quan.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Tiền mặt	26.052.936.805	13.605.488.409
Tiền gửi ngân hàng	157.380.660.447	142.593.674.320
Các khoản tương đương tiền (*)	132.700.000.000	4.704.389.337
TỔNG CỘNG	<u>316.133.597.252</u>	<u>160.903.552.066</u>

(*) Các khoản tương đương tiền tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng bằng VND có kỳ hạn dưới ba tháng và hưởng lãi suất từ 4,5% - 5,8%/năm (ngày 31 tháng 12 năm 2017: từ 4,3 - 5,5%/năm).

5. ĐẦU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

Đầu tư năm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng bằng VND có kỳ hạn từ ba tháng đến dưới một năm và hưởng lãi suất từ 5,5% - 7,3%/năm (ngày 31 tháng 12 năm 2017: 5,3 - 7,5%/năm).

6. PHẢI THU KHÁCH HÀNG VÀ TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

6.1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Phải thu ngắn hạn từ khách hàng	119.920.467.304	131.073.852.304
TỔNG CỘNG	<u>119.920.467.304</u>	<u>131.073.852.304</u>
<i>Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi</i>	<i>(3.381.683.174)</i>	<i>(4.668.749.621)</i>

6.2 Trả trước cho người bán ngắn hạn

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Công ty Natural Factors	-	10.144.268.030
Công ty Cổ phần Xây dựng Đầu tư Thành Công	3.634.291.000	-
Trả trước cho các nhà cung cấp khác	23.389.238.891	15.943.341.143
TỔNG CỘNG	<u>27.023.529.891</u>	<u>26.087.609.173</u>

6.3 Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Số đầu năm	4.818.749.621	3.975.135.505
Dự phòng trích lập trong năm	530.605.065	1.295.257.985
Sử dụng và hoàn nhập dự phòng trong năm	(1.817.671.512)	(451.643.869)
Số cuối năm	<u>3.531.683.174</u>	<u>4.818.749.621</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

7. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Tạm ứng cho nhân viên	4.829.580.320	(150.000.000)	19.166.372.589	(150.000.000)
Ký quỹ, ký cược	2.164.725.096	-	2.334.194.403	-
Lãi dự thu	655.479.454	-	-	-
Ứng trước các khoản chi khen thưởng, phúc lợi trong năm	-	-	18.495.462.509	-
Phải thu ngắn hạn khác	1.768.048.658	-	6.981.053.857	-
TỔNG CỘNG	9.417.833.528	(150.000.000)	46.977.083.358	(150.000.000)

8. NỢ XẤU

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Công ty Cổ phần Dược - Vật tư Y tế Quảng Trị	-	-	2.059.141.317	1.500.446.580
Các khoản phải thu quá hạn thanh toán	3.685.661.835	153.978.661	8.626.216.018	4.366.161.134
TỔNG CỘNG	3.685.661.835	153.978.661	10.685.357.335	5.866.607.714

9. HÀNG TỒN KHO

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	149.745.953.601	(2.682.619.419)	146.229.695.980	(1.198.669.309)
Công cụ, dụng cụ	358.052.328	-	341.292.805	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	33.763.772.887	-	42.597.103.313	-
Thành phẩm	108.389.440.647	-	96.865.094.416	-
Hàng hóa	47.839.202.310	-	47.331.833.520	-
Hàng mua đang đi trên đường	118.925.367	-	664.429.703	-
TỔNG CỘNG	340.215.347.140	(2.682.619.419)	334.029.449.737	(1.198.669.309)

Chi tiết tình hình tăng, giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

Đơn vị tính: VND

	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	1.198.669.309	946.952.904
Dự phòng trích lập trong năm	1.976.192.256	1.635.653.960
Sử dụng dự phòng trong năm	(492.242.146)	(591.721.954)
Hoàn nhập dự phòng trong năm	-	(792.215.601)
Số cuối năm	2.682.619.419	1.198.669.309

Công ty Cổ phần Traphaco

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

10. TÀI SẢN CỔ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị văn phòng	Tài sản cố định khác	Đơn vị tính: VND
						Tổng cộng
Nguyên giá:						
Số dư đầu năm	319.156.293.004	495.864.700.565	65.657.223.067	15.780.214.284	5.333.572.950	901.792.003.870
- Mua trong năm	8.764.013.889	19.873.127.200	5.412.177.268	1.338.271.355	38.695.000	35.426.284.712
- Đầu tư XDCB hoàn thành	2.025.643.787	4.350.016.557	-	448.362.932	-	6.824.023.276
- Thanh lý, nhượng bán	(103.626.164)	(5.379.900.267)	(635.388.755)	(684.142.533)	-	(6.803.057.719)
Số dư cuối năm	329.842.324.516	514.707.944.055	70.434.011.580	16.882.706.038	5.372.267.950	937.239.254.139
Trong đó:						
Đã khấu hao hết	28.016.064.784	75.171.599.372	17.794.934.544	9.432.258.433	2.845.844.346	133.260.701.479
Giá trị hao mòn lũy kế:						
Số dư đầu năm	77.855.995.011	129.495.497.140	38.226.964.361	11.986.176.410	3.239.404.017	260.804.036.939
- Khấu hao trong năm	20.358.172.902	47.289.001.562	6.313.816.152	1.217.885.747	790.389.011	75.969.265.374
- Thanh lý, nhượng bán	(103.626.164)	(3.826.077.876)	(477.872.457)	(628.228.972)	-	(5.035.805.469)
Số dư cuối năm	98.110.541.749	172.958.420.826	44.062.908.056	12.575.833.185	4.029.793.028	331.737.496.844
Giá trị còn lại:						
Số dư đầu năm	241.300.297.993	366.369.203.425	27.430.258.706	3.794.037.874	2.094.168.933	640.987.966.931
Số dư cuối năm	231.731.782.767	341.749.523.229	26.371.103.524	4.306.872.853	1.342.474.922	605.501.757.295
Trong đó:						
Tài sản sử dụng để thế chấp (*)	143.637.481.368	282.493.177.378	-	-	-	426.130.658.746

(*) Phần lớn giá trị tài sản hình thành từ dự án nhà máy sản xuất tân được của Công ty TNHH Traphaco Hưng Yên và một số tài sản là máy móc, thiết bị thuộc dây chuyền chiết xuất dược liệu của Công ty TNHH MTV TraphacoSapa, được sử dụng làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngân hàng như được trình bày tại Thuyết minh số 19.

Công ty Cổ phần Traphaco

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VỐ HÌNH

	Quyền sử dụng đất lâu dài	Quyền sử dụng đất có thời hạn	Chi phí giải phóng mặt bằng	Phần mềm máy tính	Tổng cộng
Nguyên giá:					
Số dư đầu năm	40.512.716.552	416.291.335	4.972.028.674	3.715.206.470	49.616.243.031
Mua trong năm	3.731.036.944	-	-	3.171.580.000	6.902.616.944
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	(33.000.000)	(33.000.000)
Số dư cuối năm	44.243.753.496	416.291.335	4.972.028.674	6.853.786.470	56.485.859.975
Trong đó:					
Đã hao mòn hết	-	-	-	1.715.516.470	1.715.516.470
Giá trị hao mòn lũy kế:					
Số dư đầu năm	-	69.873.624	1.592.602.901	3.490.668.256	5.153.144.781
Hao mòn trong năm	-	8.906.676	155.375.888	687.192.960	851.475.524
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	(33.000.000)	(33.000.000)
Số dư cuối năm	-	78.780.300	1.747.978.789	4.144.861.216	5.971.620.305
Giá trị còn lại:					
Số dư đầu năm	40.512.716.552	346.417.711	3.379.425.773	224.538.214	44.463.098.250
Số dư cuối năm	44.243.753.496	337.511.035	3.224.049.885	2.708.925.254	50.514.239.670

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

12. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Dự án nhà máy dược Traphaco Hưng Yên	-	8.298.830.855
Công trình văn phòng tại Gia Lai	5.194.752.092	5.194.752.092
Công trình văn phòng tại Đà Nẵng	2.965.335.000	-
Công trình văn phòng tại Cần Thơ	2.352.727.272	2.352.727.272
Dự án phần mềm ERP	493.590.000	1.478.530.000
Công trình văn phòng tại Thái Nguyên	-	3.731.036.944
Chi phí sửa chữa phân xưởng nang mềm	-	4.189.252.982
Công trình khác	2.855.638.229	3.943.299
TỔNG CỘNG	13.862.042.593	25.249.073.444

13. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Chi phí đền bù, giải phóng mặt bằng	26.044.575.176	25.710.346.426
Chi phí cải tạo, lắp đặt sửa chữa	7.585.150.091	4.737.896.201
Công cụ, dụng cụ	4.601.827.883	1.303.736.820
Chi phí đào tạo trước hoạt động	2.018.556.272	3.293.433.917
Chi phí trả trước dài hạn khác	5.365.678.666	4.051.191.753
TỔNG CỘNG	45.615.788.088	39.096.605.117

14. LỢI THẾ THƯƠNG MẠI

	<i>Đơn vị tính: VND</i>		
	<i>Lợi thế thương mại từ hợp nhất Công ty TNHH MTV TraphacoSapa</i>	<i>Lợi thế thương mại từ hợp nhất Công ty Cổ phần Công nghệ cao Traphaco</i>	<i>Tổng cộng</i>
Nguyên giá:			
Số đầu năm	1.467.939.358	28.205.187.022	29.673.126.380
Số cuối năm	1.467.939.358	28.205.187.022	29.673.126.380
Phân bổ lũy kế:			
Số đầu năm	1.467.939.358	17.393.198.663	18.861.138.021
Phân bổ trong năm	-	2.820.518.703	2.820.518.703
Số cuối năm	1.467.939.358	20.213.717.366	21.681.656.724
Giá trị còn lại:			
Số đầu năm	-	10.811.988.359	10.811.988.359
Số cuối năm	-	7.991.469.656	7.991.469.656

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Phải trả đối tượng khác	90.476.519.865	90.476.519.865	119.423.187.075	119.423.187.075
TỔNG CỘNG	90.476.519.865	90.476.519.865	119.423.187.075	119.423.187.075

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Đơn vị tính: VND

	Số đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	Số cuối năm
Thuế thu nhập doanh nghiệp (Thuyết minh số 27.2)	27.046.499.617	45.041.043.496	54.444.764.918	17.642.778.195
Thuế thu nhập cá nhân	3.909.561.226	15.033.355.687	16.062.051.126	2.880.865.787
Thuế giá trị gia tăng	22.839.526.075	25.666.633.493	43.222.582.240	5.283.577.328
Thuế khác	751.040	10.948.326.285	10.948.781.965	295.360
TỔNG CỘNG	53.796.337.958	96.689.358.961	124.678.180.249	25.807.516.670

17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm	Số đầu năm
Các khoản chiết khấu phải trả cho khách hàng	12.388.040.316	26.613.035.451
Chi phí cộng tác viên	3.521.921.782	5.037.942.682
Trích tiền thưởng cho CBCNV	2.687.000.000	3.000.000.000
Chi phí phải trả khác	4.841.826.675	7.960.763.129
TỔNG CỘNG	23.438.788.773	42.611.741.262

18. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm	Số đầu năm
Cổ tức phải trả cho các cổ đông	86.640.931.978	84.674.166.278
Bảo hiểm xã hội, kinh phí công đoàn	1.045.714.056	1.559.277.804
Thù lao Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát	256.148.081	337.208.619
Các khoản phải trả khác	3.505.698.727	2.934.025.752
TỔNG CỘNG	91.448.492.842	89.504.678.453

Công ty Cổ phần Traphaco

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT tiếp theo
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

19. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

	Số đầu năm			Trong năm			Số cuối năm		Đơn vị tính: VND
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ		Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ		
		27.030.663.991	27.030.663.991					169.149.866.888	
Vay ngắn hạn									
Vay ngân hàng ngắn hạn	24.457.863.991	24.457.863.991	132.415.266.888	(155.808.084.108)	1.065.046.771	1.065.046.771	1.065.046.771	1.065.046.771	
Vay ngân hàng dài hạn đến hạn trả	-	-	500.000.000	-	-	500.000.000	500.000.000	500.000.000	
Vay đối tượng khác dài hạn đến hạn trả	2.572.800.000	2.572.800.000	36.234.600.000	(3.873.400.000)	34.934.000.000	34.934.000.000	34.934.000.000	34.934.000.000	
Vay dài hạn									
Vay ngân hàng dài hạn	10.041.200.000	10.041.200.000	197.096.929.160	(36.734.600.000)	170.403.529.160	170.403.529.160	170.403.529.160	170.403.529.160	
Vay đối tượng khác	10.041.200.000	10.041.200.000	195.096.929.160	(36.234.600.000)	168.903.529.160	168.903.529.160	168.903.529.160	168.903.529.160	
	-	-	2.000.000.000	(500.000.000)	1.500.000.000	1.500.000.000	1.500.000.000	1.500.000.000	
TỔNG CỘNG	37.071.863.991	37.071.863.991	366.246.796.048	(196.416.084.108)	206.902.575.931	206.902.575.931	206.902.575.931	206.902.575.931	

19.1 Các khoản vay ngân hàng ngắn hạn

Khoản vay	Số cuối năm (VND)	Số cuối năm	Kỳ hạn trả gốc và lãi	Lãi suất	Hình thức đảm bảo
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Yên Bái	1.065.046.771	1.065.046.771	Kỳ hạn vay cho mỗi khế ước nhận nợ là 4 tháng với khế ước cuối cùng đáo hạn vào tháng 4 năm 2019. Lãi vay trả hàng tháng.	8%/năm	Tin chấp
TỔNG CỘNG	1.065.046.771	1.065.046.771			

Công ty Cổ phần Traphaco

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

19. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

19.2 Các khoản vay ngân hàng dài hạn

Khoản vay	Số cuối năm (VND)	Kỳ hạn trả gốc và lãi	Lãi suất	Hình thức đảm bảo
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Ba Đình	192.096.929.160	Gốc vay được thanh toán trong vòng 72 tháng, với kỳ hạn trả nợ đầu tiên vào ngày 25 tháng 10 năm 2018. Lãi vay trả hàng tháng.	Lãi suất áp dụng trong năm từ 7,7% - 8%/năm	Tài sản hình thành từ dự án nhà máy sản xuất Dược Traphaco Hưng Yên.
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Yên Bái	11.740.600.000	Gốc vay được thanh toán trong vòng 25 quý, với kỳ hạn trả nợ đầu tiên vào ngày 30 tháng 11 năm 2017. Lãi vay được trả hàng tháng.	Lãi suất áp dụng trong năm là 9,5%/năm	Tài sản thuộc dự án Nhà máy được Đông Phố Mới Lào Cai.

TỔNG CỘNG

203.837.529.160

Trong đó:

- Vay dài hạn đến hạn trả
- Vay dài hạn

34.934.000.000

168.903.529.160

19.3 Vay từ đối tượng khác

Tên đối tượng	Số cuối năm (VND)	Kỳ hạn trả gốc và lãi	Lãi suất	Hình thức đảm bảo
Quý Bảo vệ môi trường Hưng Yên	2.000.000.000	Gốc vay được thanh toán trong vòng 48 tháng, với kỳ hạn trả nợ đầu tiên vào ngày 9 tháng 2 năm 2019. Lãi vay trả hàng quý.	3,6%/năm	Bảo lãnh vay vốn của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Ba Đình

TỔNG CỘNG

2.000.000.000

Trong đó:

- Vay dài hạn đến hạn trả
- Vay dài hạn

500.000.000

1.500.000.000

Công ty Cổ phần Traphaco

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT tiếp theo
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU

20.1 Tình hình tăng, giảm nguồn vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Tổng cộng
Năm trước							
Số đầu năm	345.455.160.000	153.747.160.000	(3.593.000)	312.754.296.109	115.512.018.350	85.669.188.542	1.013.134.230.001
- Tăng vốn	69.081.570.000	(20.725.428.000)	-	(34.542.380.000)	(13.813.762.000)	-	-
- Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	241.103.175.375	19.314.194.446	260.417.369.821
- Chia cổ tức từ lợi nhuận năm 2016	-	-	-	-	(34.542.383.000)	(5.617.280.394)	(40.159.663.394)
- Trích lập quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	47.055.274.236	(47.055.274.236)	-	-
- Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(19.279.061.418)	(1.793.243.661)	(21.072.305.079)
- Thường Ban điều hành	-	-	-	-	(2.254.829.623)	(245.170.377)	(2.500.000.000)
- Tạm ứng cổ tức từ lợi nhuận năm 2017	-	-	-	-	(82.901.080.000)	(9.287.401.206)	(92.188.481.206)
- Giám khác	-	-	-	-	(89.275.698)	(50.201.637)	(139.477.335)
Số cuối năm	414.536.730.000	133.021.732.000	(3.593.000)	325.267.190.345	156.679.527.750	87.990.085.713	1.117.491.672.808

Đơn vị tính: VND

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

20.2 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Tổng số	Cổ phiếu thường	Cổ phiếu ưu đãi	Tổng số	Cổ phiếu thường	Cổ phiếu ưu đãi
Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn Nhà nước	147.865.120.000	147.865.120.000	-	147.865.120.000	147.865.120.000	-
Magbi Fund Limited	103.613.850.000	103.613.850.000	-	103.613.850.000	103.613.850.000	-
Super Delta Pte.Ltd	62.672.890.000	62.672.890.000	-	62.672.890.000	62.672.890.000	-
Các cổ đông khác	100.384.870.000	100.384.870.000	-	100.384.870.000	100.384.870.000	-
TỔNG CỘNG	414.536.730.000	414.536.730.000	-	414.536.730.000	414.536.730.000	-

20.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận

Đơn vị tính: VND

	Năm nay	Năm trước
Vốn đầu tư đã góp của chủ sở hữu		
Số đầu năm	414.536.730.000	345.455.160.000
Tăng trong năm	-	69.081.570.000
Số cuối năm	414.536.730.000	414.536.730.000
Cổ tức, lợi nhuận đã công bố		
Cổ tức cho năm 2018 (lần 1): 2.000 VND/cổ phiếu	82.901.080.000	-
Cổ tức cho năm 2017 (lần 2): 1.000 VND/cổ phiếu	41.450.540.000	-
Cổ tức cho năm 2017 (lần 1): 2.000 VND/cổ phiếu	-	82.901.080.000
Cổ tức cho năm 2016 (lần 2): 1.000 VND/cổ phiếu	-	34.542.383.000
Cổ tức, lợi nhuận đã trả	124.192.040.300	103.497.308.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

20.4 Cổ phiếu

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Cổ phiếu đăng ký phát hành	41.453.673	41.453.673
Cổ phiếu đã bán ra công chúng	41.453.673	41.453.673
Cổ phiếu phổ thông	41.453.673	41.453.673
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	(3.133)	(3.133)
Cổ phiếu phổ thông	(3.133)	(3.133)
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Cổ phiếu đang lưu hành	41.450.540	41.450.540
Cổ phiếu phổ thông	41.450.540	41.450.540
Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành là 10.000 VND/cổ phiếu.

21. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

<i>CHỈ TIÊU</i>	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
1. Ngoại tệ các loại		
- Đô la Mỹ (USD)	6.657	75.536
2. Nợ khó đòi đã xử lý (VND)	2.560.552.240	2.560.552.240

22. DOANH THU

22.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Tổng doanh thu	1.808.372.414.400	1.880.138.568.640
Trong đó:		
Doanh thu bán thành phẩm	1.477.848.545.435	1.497.425.680.990
Doanh thu bán hàng hóa	326.716.999.217	378.052.128.294
Doanh thu cung cấp dịch vụ	3.806.869.748	4.660.759.356
Các khoản giảm trừ doanh thu:	(10.022.748.108)	(9.696.711.713)
<i>Hàng bán bị trả lại</i>	<i>(10.022.748.108)</i>	<i>(9.696.711.713)</i>
DOANH THU THUẦN	1.798.349.666.292	1.870.441.856.927
Trong đó:		
Doanh thu đối với bên khác	1.798.349.666.292	1.869.409.757.117
Doanh thu đối với bên liên quan	-	1.032.099.810

Công ty Cổ phần Traphaco

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

22. DOANH THU (tiếp theo)

22.2 Doanh thu hoạt động tài chính

	Đơn vị tính: VND	
	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.622.931.276	449.710.404
Cổ tức, lợi nhuận được chia	405.559.892	350.000.000
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái	67.739.735	945.891.751
Lãi từ chuyển nhượng các khoản đầu tư dài hạn	-	867.498.838
Doanh thu tài chính khác	386.026.671	1.005.524.210
TỔNG CỘNG	2.482.257.574	3.618.625.203

23. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Đơn vị tính: VND	
	Năm nay	Năm trước
Giá vốn của thành phẩm đã bán	579.868.659.751	498.113.325.951
Giá vốn của hàng hóa đã bán	283.044.345.002	330.462.698.804
Giá vốn cung cấp dịch vụ	745.951.061	1.207.748.746
TỔNG CỘNG	863.658.955.814	829.783.773.501

24. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Đơn vị tính: VND	
	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền vay	12.203.877.990	2.583.109.219
Chi phí tài chính khác	149.867.884	307.549.787
TỔNG CỘNG	12.353.745.874	2.890.659.006

C.T.P.
G
HÀNG

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

25. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong năm	485.528.676.504	503.536.120.297
- Chi phí nhân công	116.808.527.410	126.694.654.396
- Chi phí quảng cáo	89.788.136.324	87.783.955.872
- Chiết khấu bán hàng	73.912.981.623	100.987.676.661
- Chi phí cộng tác viên	66.361.750.793	66.702.040.734
- Chi phí vận chuyển	23.805.309.473	26.244.091.370
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	7.762.662.453	6.573.364.873
- Chi phí dịch vụ mua ngoài khác	2.349.954.072	2.508.472.357
- Chi phí khác	104.739.354.356	86.041.864.034
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong năm	222.452.464.674	214.061.671.628
- Chi phí nhân viên quản lý	116.941.029.349	128.548.466.066
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	24.464.908.666	17.457.291.680
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	18.680.798.852	5.278.461.800
- Chi phí khác	62.365.727.807	62.777.452.082
TỔNG CỘNG	<u>707.981.141.178</u>	<u>717.597.791.925</u>

26. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	473.791.684.330	493.676.997.409
Chi phí nhân công	377.494.839.083	396.013.403.393
Chi phí khấu hao và hao mòn	76.618.894.997	39.150.955.351
Chi phí dịch vụ mua ngoài	103.913.658.464	86.793.805.166
Chi phí khác	259.467.690.921	224.363.471.484
TỔNG CỘNG	<u>1.291.286.767.795</u>	<u>1.239.998.632.803</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

27. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") của Công ty và các công ty con, ngoại trừ các đơn vị dưới đây, là 20% trên tổng thu nhập chịu thuế:

- ▶ Công ty TNHH MTV TraphacoSapa: theo Công văn số 3087/CT-THNVDT ngày 23 tháng 7 năm 2018 của Cục thuế tỉnh Lào Cai, công ty này được miễn thuế TNDN đối với lợi nhuận phát sinh tại dự án Nhà máy dược Đông Phố mới trong thời hạn 4 năm kể từ năm 2017 cho đến hết năm 2020 và giảm 50% số thuế phải nộp trong 9 năm kể từ năm 2021 đến hết năm 2029.
- ▶ Công ty Cổ phần Công nghệ cao Traphaco: thuế suất thuế TNDN là 10% đối với thu nhập từ hoạt động sản xuất thuốc chữa bệnh đạt tiêu chuẩn GMP quốc tế trong thời hạn 15 năm kể từ năm 2007. Công ty này được miễn thuế TNDN trong 4 năm kể từ năm 2007 đến hết năm 2010 và được giảm 50% thuế TNDN phải nộp trong 9 năm kể từ năm 2011 đến hết năm 2019.

Các báo cáo thuế của Công ty và các công ty con sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

27.1 Chi phí thuế TNDN

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Chi phí thuế TNDN hiện hành	45.182.398.908	62.893.606.877
Thu nhập thuế TNDN hoãn lại	<u>(3.745.590.256)</u>	<u>(662.289.714)</u>
TỔNG CỘNG	<u>41.436.808.652</u>	<u>62.231.317.163</u>

27.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Công ty và các công ty con khác với lợi nhuận được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty và các công ty con được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

27. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

27.2 Thuế TNDN hiện hành (tiếp theo)

Dưới đây là đối chiếu chi phí thuế TNDN và kết quả của lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	216.210.305.614	322.648.686.984
Các điều chỉnh lợi nhuận theo kế toán		
<i>Các khoản điều chỉnh tăng</i>		
Chi phí không đủ hóa đơn chứng từ	7.607.261.004	5.096.901.904
Chi phí dự phòng phải thu	530.605.065	642.805.875
Thù lao của thành viên Hội đồng Quản trị không chuyên trách	3.385.000.000	3.898.393.000
Điều chỉnh lợi nhuận chưa thực hiện cho mục đích hợp nhất báo cáo tài chính	19.781.084.558	-
Chi phí khấu hao vượt mức quy định hiện hành	126.908.732	126.908.731
Phân bổ lợi thế thương mại	2.820.518.704	2.912.264.911
Lỗ từ công ty liên kết	-	125.599.487
Các khoản tăng khác	1.197.289.911	1.372.847.732
<i>Các khoản điều chỉnh giảm</i>		
Cổ tức và lợi nhuận được chia	(405.559.892)	(350.000.000)
Hoàn nhập dự phòng phải thu đã loại ra khi tính thuế trong các năm tài chính trước	(1.914.901.103)	-
Điều chỉnh lợi nhuận chưa thực hiện cho mục đích hợp nhất báo cáo tài chính	-	(3.697.787.079)
Các khoản giảm khác	(42.238.729)	-
Thu nhập tính thuế ước tính trong năm hiện hành	249.296.273.864	332.776.621.545
<i>Trong đó:</i>		
Thu nhập chịu thuế suất 20%	213.722.284.326	293.545.624.473
Thu nhập chịu thuế suất 10%	33.873.132.532	39.230.997.072
Thu nhập được miễn thuế trong năm	1.700.857.006	-
Chi phí thuế TNDN ước tính trong năm hiện hành	46.131.770.118	62.632.224.602
Thuế TNDN được giảm trong năm	(1.693.656.625)	(1.944.055.984)
Điều chỉnh thuế TNDN các năm trước	744.285.415	2.205.438.259
Chi phí thuế TNDN hiện hành sau điều chỉnh, miễn giảm	45.182.398.908	62.893.606.877
Thuế TNDN phải trả đầu năm	27.046.499.617	24.172.594.935
Điều chỉnh thuế TNDN các năm trước vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	(352.427.156)	-
Thuế TNDN đã nộp trong năm	(54.444.764.918)	(60.019.702.195)
Thuế TNDN phải trả cuối năm	17.431.706.451	27.046.499.617
<i>Trong đó</i>		
Thuế TNDN phải trả cuối năm (Thuyết minh số 16)	17.642.778.195	27.046.499.617
Thuế TNDN trả trước cuối năm	(211.071.744)	-

8118
 CÔNG
 TÍN
 SỰ
 TIẾT
 KIỆT
 HI N
 HÀ
 KIỂM

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

27. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

27.3 Thuế TNDN hoãn lại

Công ty và các công ty con đã ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại và các biến động trong năm báo cáo và năm trước như sau:

Đơn vị tính: VND

	<i>Bảng cân đối kế toán hợp nhất</i>		<i>Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Tài sản thuế TNDN hoãn lại				
Ảnh hưởng của các giao dịch nội bộ được cần trừ khi hợp nhất	6.482.490.528	2.736.900.272	3.745.590.256	662.289.714
	6.482.490.528	2.736.900.272	3.745.590.256	662.289.714
Thu nhập thuế thu nhập hoãn lại tính vào kết quả kinh doanh hợp nhất	6.482.490.528	2.736.900.272	3.745.590.256	662.289.714

28. THU NHẬP CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Thu nhập của các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc trong năm:

Đơn vị tính: VND

	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Lương và thưởng Ban Tổng Giám đốc	6.206.917.343	7.971.569.000
Thù lao Hội đồng quản trị	3.205.000.000	3.718.393.000
TỔNG CỘNG	9.411.917.343	11.689.962.000

29. LÃI TRÊN CỔ PHIẾU

Công ty sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu.

Đơn vị tính: VND

	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Lợi nhuận sau thuế TNDN	156.277.889.721	241.103.175.375
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi (*)	(17.342.697.602)	(23.963.201.928)
Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của công ty mẹ	138.935.192.119	217.139.973.447
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông (không bao gồm cổ phiếu quỹ) để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	41.450.540	41.450.540
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông (không bao gồm cổ phiếu quỹ) được điều chỉnh để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	41.450.540	41.450.540
Lãi trên cổ phiếu		
- Lãi cơ bản	3.352	5.239
- Lãi suy giảm	3.352	5.239

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

29. LÃI TRÊN CỔ PHIẾU (tiếp theo)

(*) Lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 được điều chỉnh giảm khoản tạm trích quỹ khen thưởng, phúc lợi đã được trích lập, tương ứng với 9% của lợi nhuận sau thuế của năm 2018 căn cứ theo Nghị quyết số 22/2018/NQ-ĐHĐCĐ ngày 22 tháng 3 năm 2018 của Đại hội đồng cổ đông Công ty và khoản tạm trích quỹ tại các công ty con.

Không có các giao dịch cổ phiếu phổ thông hoặc giao dịch cổ phiếu phổ thông tiềm năng nào khác xảy ra từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm đến ngày hoàn thành báo cáo tài chính hợp nhất.

30. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty và các công ty con là sản xuất và kinh doanh các sản phẩm liên quan đến dược phẩm. Bên cạnh đó, hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty và các công ty con được thực hiện trên lãnh thổ Việt Nam. Do vậy, Công ty không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

31. CÁC CAM KẾT VÀ CÁC KHOẢN NỢ TIỀM TÀNG

Cam kết thuê hoạt động

Công ty và các công ty con hiện đang thuê tài sản theo các hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Dưới 1 năm	4.077.532.185	3.498.746.139
Từ 1 - 5 năm	11.498.323.072	10.391.502.863
Trên 5 năm	16.220.648.131	18.754.890.977
	<u>31.796.503.388</u>	<u>32.645.139.979</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

32. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM


Không có sự kiện quan trọng nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm yêu cầu cần phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con.



Người lập
Nguyễn Thị Ngọc Thúy



Kế toán trưởng
Đinh Trung Kiên



Tổng Giám đốc
Trần Túc Mã

Ngày 15 tháng 3 năm 2019

